



zhòng dàn

中弹

verb phrase · be hit by a bullet; get shot

Example Sentences

Tā zài zhàn dòu zhōng bù xìng zhòng dàn
他在战斗中不幸中弹。

He was unfortunately hit by a bullet in the battle.

Shì bīng zhòng dàn hòu lì kè bèi sòng wǎng yī yuàn
士兵中弹后立刻被送往医院。

The soldier was immediately sent to the hospital after being shot.

Trace each character, then write the word on your own.

中	中	中	中	中	中	中													
弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹								
弹	弹	弹																	